

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2025/HNGĐ-ST.

Ngày 25 - 12 - 2025.

V/v: “ly hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Minh Đán và bà Đoàn Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025, về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị T1, sinh ngày 02/09/1984; nơi ĐKKHKT: tổ 5, phường PV, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: số nhà 71, TVC, phường PV, tỉnh Ninh Bình.

*** Bị đơn:** Anh Trần Văn T2, sinh ngày 06/07/1980; nơi ĐKKHKT: tổ 5, phường PV, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: số nhà 71, TVC, phường PV, tỉnh Ninh Bình.

(Phiên tòa có mặt chị T1, vắng mặt anh T2 có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

- Về hôn nhân:

+ Chị Phạm Thị T1 trình bày: Chị và anh Trần Văn T2 có đăng ký kết hôn vào ngày 08/07/2005 tại Ủy ban nhân dân phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Phù Khê, tỉnh Bắc Ninh). Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện vì hai bên có thời gian tìm hiểu nhau và được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục tại địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chị chung sống đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hoà hợp về quan điểm sống, cách sống khiến cho cuộc sống chung luôn căng thẳng vì vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Do mâu thuẫn nên năm 2015 anh T2 đã từng làm đơn xin ly hôn chị. Tuy nhiên, sau một thời gian anh T2 đã rút đơn lại và vợ chồng tiếp tục chung sống. Đến năm 2023 vợ chồng chị lại xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nên

đã sống ly thân nhau cho đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên chấm dứt quan hệ vợ chồng và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa mặc dù vẫn sống chung một nhà. Nay chị xác định tình cảm dành cho anh T2 không còn, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị không thể hàn gắn được. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T2.

+ Anh Trần Văn T2 trình bày: Anh hoàn toàn nhất trí với phần trình bày của chị Phạm Thị T1 về thời gian, điều kiện, địa điểm, trình tự, thủ tục kết hôn của anh chị cũng như thời gian chung sống, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn của vợ chồng anh như chị T1 trình bày. Nay chị T1 xin ly hôn anh, anh vẫn muốn vợ chồng chung sống để nuôi dạy con chung. Còn chị T1 vẫn kiên quyết ly hôn thì anh có muốn níu kéo mối quan hệ hôn nhân cũng không được nên anh cũng nhất trí mong Tòa án xem xét giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 03 con chung là Trần Thu T, sinh ngày 22/9/2006 (con gái); cháu Trần Ngọc Á, sinh ngày 02/9/2008 (con gái) và cháu Trần Hoàng A, sinh ngày 03/10/2011 (con trai). Hiện nay, cháu T đã trưởng thành trên 18 tuổi nên anh chị không đề nghị giải quyết. Còn hai cháu Trần Ngọc Á, Trần Hoàng A cả hai bên đều đang nuôi dưỡng.

+ Quan điểm của chị T1: Chị đề nghị giao cho anh Trần Văn T2 nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc Á và giao cho chị nuôi dưỡng cháu Trần Hoàng A. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

+ Quan điểm của anh Trần Văn T2: Anh xin nuôi cả hai cháu Trần Ngọc Á, Trần Hoàng A và anh không đề nghị chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Con riêng, con nuôi: Vợ chồng không có nên anh chị không đề nghị giải quyết. Hiện nay chị T1 không có thai nghén gì.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng thống nhất không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Nguyên vọng của cháu Trần Ngọc Á: Khi bố mẹ cháu ly hôn cháu xin ở với bố cháu là Trần Văn T2.

* Nguyên vọng của cháu Trần Hoàng A: Khi bố mẹ cháu ly hôn cháu xin ở với mẹ cháu là Phạm Thị T1.

* Quan điểm của đại diện Ủy ban nhân dân phường Phù Vân: Đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn và việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của vợ chồng chị T1, anh T2 theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay:

* Chị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T2. Về con chung: Chị đề nghị giải quyết giao anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Ngọc Á và giao cho chị trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Hoàng A. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Các vấn đề khác chị không yêu cầu giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc T2 theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn như: thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Áp dụng các Điều 28; 35; 39; 68; 147; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51; 55; 58; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T1.

- Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị T1 và anh Trần Văn T2.

- Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Á cho anh T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Trần Ngọc Á trưởng thành đủ 18 tuổi. Giao cho chị Phạm Thị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Hoàng A cho đến khi cháu Trần Hoàng A trưởng thành đủ 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về án phí ly hôn: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Trần Văn T2 có nơi cư trú tại địa chỉ: tổ 5, phường PV, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án “Ly hôn, nuôi con chung” giữa chị Phạm Thị T1 và anh Trần Văn T2 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình.

[2] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt anh T2 tại phiên tòa được thực hiện theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T1 và anh Trần Văn T2 lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 08/07/2005 tại Ủy ban nhân dân phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Phù Khê, tỉnh Bắc Ninh) là hoàn toàn tự nguyện nên đã thỏa mãn với điều kiện, trình tự, thủ tục kết hôn được Luật hôn nhân và gia đình bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị T1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị cũng có thời gian chung sống hòa thuận nhưng sau đó đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm sống, cách sống, cách suy nghĩ nên hai bên không có tiếng nói chung và mặc dù sống chung một nhà nhưng anh chị đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Chị T1 xin ly hôn, anh T2 cũng đồng ý. Điều đó, chứng tỏ vợ chồng anh chị không còn đồng cảm về cách nghĩ để duy trì mối quan hệ hôn nhân với nhau nữa. Xét thấy, hôn nhân của vợ chồng anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc giải quyết ly hôn là cần thiết phù hợp với thực tế và pháp luật nên cần chấp nhận sự thuận tình ly hôn của chị T1, anh T2 theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 03 con chung là Trần Thu T, sinh ngày 22/9/2006 (con gái); cháu Trần Ngọc Á, sinh ngày 02/9/2008 (con gái) và cháu Trần Hoàng A, sinh ngày 03/10/2011 (con trai). Hiện nay, cháu T đã trưởng thành trên 18 tuổi nên anh chị không đề nghị giải quyết. Xét nguyện vọng của chị T1, anh T2 về việc nuôi dưỡng con chung cũng như xét nguyện vọng của cháu Trần Ngọc Á, Trần Hoàng A. Hội đồng xét xử thấy, nguyện vọng muốn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của anh chị là hoàn toàn chính đáng thể hiện quyền và trách nhiệm đối với con chung. Tại đơn xin xét xử vắng mặt quan điểm của anh T2 cũng đồng ý với đơn khởi kiện của chị T1 nên cần giao cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc Á và giao cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Hoàng A. Còn về việc cấp dưỡng nuôi con: Do hai bên đều nuôi con chung và không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp với thực tế và pháp luật được quy định tại các Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T1, anh T2 thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí ly hôn: Chị T1 và anh T2 phải nộp theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị T1, anh T2 thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 144; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 51; 55; 58; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa: Chị Phạm Thị T1 và anh Trần Văn T2.

[2] Về con chung: Giao anh Trần Văn T2 được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Trần Ngọc Á, sinh ngày 02/9/2008 (con gái), cho đến khi cháu Á trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Giao chị Phạm Thị T1 được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Trần Hoàng A, sinh ngày 03/10/2011 (con trai), cho đến khi cháu Hoàng A trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị T1 và anh Trần Văn T2 mỗi người phải nộp 75.000đ, chị T1 được đối trừ với 300.000 đồng mà chị T1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001174 ngày 03/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị T1 được nhận lại 225.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị T1 có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T2 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền

yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 5 - Ninh Bình;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND phường Phù Khê, tỉnh Bắc Ninh (ĐKKH ngày 08/07/2005);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuyên